

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT MỎ - VINACOMIN

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN HỢP NHẤT
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019
(sau kiểm toán)



Tháng 7 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30.6.2019	Số đầu năm 31.12.2018
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.083.122.314.199	894.568.050.581
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		92.104.530.306	57.861.515.784
1. Tiền	111		92.104.530.306	57.624.515.784
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	237.000.000
			0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		473.583.800.496	360.970.899.115
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		447.542.881.969	344.257.529.370
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.167.502.038	8.601.332.208
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		23.098.804.547	13.371.779.887
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-5.225.388.058	-5.259.742.350
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	
IV. Hàng tồn kho	140		464.300.334.371	374.283.577.500
1. Hàng tồn kho	141		464.300.334.371	374.283.577.500
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		53.133.649.026	101.452.058.182
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.567.426.205	3.048.784.699
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.956.047.700	69.879.190.371
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		28.610.175.121	28.524.083.112
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.798.447.376.018	4.009.532.332.633
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.686.211.628	4.715.344.778
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		4.686.211.628	4.715.344.778

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		3.657.539.791.300	3.857.925.100.449
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.610.244.630.822	3.810.356.631.608
- Nguyên giá	222		6.223.298.732.427	6.231.864.888.072
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-2.613.054.101.605	-2.421.508.256.464
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		47.295.160.478	47.568.468.841
- Nguyên giá	228		68.999.193.654	67.583.193.654
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-21.704.033.176	-20.014.724.813
			0	
III. Bất động sản đầu tư	230		11.856.317.077	12.175.322.495
- Nguyên giá	231		22.430.085.913	22.430.085.913
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-10.573.768.836	-10.254.763.418
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		151.108.826	17.720.558.582
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		151.108.826	17.720.558.582
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		90.816.263.674	90.470.615.761
1. Đầu tư vào Công ty con	251			0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		90.816.263.674	90.470.615.761
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		33.397.683.513	26.525.390.568
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		21.785.108.427	24.508.310.073
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		11.612.575.086	2.017.080.495
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+ 200)	270		4.881.569.690.217	4.904.100.383.214

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			30.6.2019	31.12.2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.476.967.049.961	3.604.100.383.214
I. Nợ ngắn hạn	310		1.267.797.592.874	1.246.051.956.017
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		356.543.511.233	393.644.827.421
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.152.789.524	13.443.352.658
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		43.484.505.124	54.512.908.254
4. Phải trả người lao động	314		121.520.818.938	154.987.061.981
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		28.666.756.375	24.415.708.987
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	150.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		34.704.372.672	11.634.768.818
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		503.287.473.693	502.731.336.111
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		100.246.136.836	0

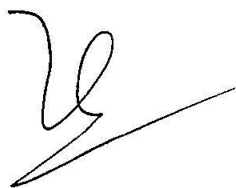
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		60.191.228.479	90.531.991.787
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2.209.169.457.087	2.358.048.427.197
1. Phải trả cho người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2.184.227.370.207	2.340.727.370.207
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		224.697.744	149.798.496
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		24.717.389.136	17.171.258.494
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.404.602.640.256	1.300.000.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.404.602.640.256	1.300.000.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.300.000.000.000	1.300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		104.602.640.256	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		104.602.640.256	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.881.569.690.217	4.904.100.383.214

Lập ngày 30 tháng 7 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đinh Hồng Thu



Lê Thị Hồng Yến



Nguyễn Văn Sáng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - HỢP NHẤT
6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính : *Đồng*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	6			7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1.651.696.849.661	1.421.270.038.997	3.007.584.767.503	2.711.109.250.563
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			-6.120.000	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.651.702.969.661	1.421.270.038.997	3.007.584.767.503	2.711.109.250.563
4. Giá vốn hàng bán	11		1.241.741.083.653	1.101.188.958.612	2.297.516.780.924	2.136.617.896.691
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		409.961.886.008	320.081.080.385	710.067.986.579	574.491.353.872
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		754.634.168	510.815.401	1.231.201.781	815.939.175
7. Chi phí tài chính	22		63.011.666.956	66.752.060.405	125.374.142.746	140.011.343.610
+ Trong đó : Chi phí lãi vay	23		61.590.932.621	66.619.737.722	123.800.507.681	139.831.526.255
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh liên kết	24		15.610.226	22.136.663	345.647.913	169.017.020
9. Chi phí bán hàng	25		172.645.509.133	149.040.312.464	329.384.902.492	283.591.065.385
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		103.022.121.605	55.133.897.456	144.696.867.944	82.042.829.972
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 = 20+(21-22+24) - (25+26)	30		72.052.832.708	49.687.762.124	112.188.923.091	69.831.071.100
12. Thu nhập khác	31		8.692.327.262	6.433.505.235	13.807.967.607	7.146.957.459
13. Chi phí khác	32		384.724.045	317.903.071	629.014.376	736.435.487
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		8.307.603.217	6.115.602.164	13.178.953.231	6.410.521.972
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm nay (50 = 30 + 40)	50		80.360.435.925	55.803.364.288	125.367.876.322	76.241.593.072
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		18.985.123.870	9.595.970.972	32.377.811.152	14.658.077.890
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-903.022.772	4.483.933.786	-11.612.575.086	668.203.870
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60		62.278.334.827	41.723.459.530	104.602.640.256	60.915.311.312
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Hồng Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Hồng Yến

Lập biểu, ngày 30 tháng 7 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Sáng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2019

ĐVT: Đồng


Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng ĐN 2019	6T Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	125.367.876.322	76.241.593.072
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	210.609.722.879	230.049.258.470
- Các khoản dự phòng	03	99.941.033.879	47.374.156.531
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-817.555.520	-33.291.858
- Lãi lỗ hoạt động đầu tư	05	-4.720.683.843	-1.641.809.155
- Chi phí lãi vay	06	123.800.507.681	139.831.526.255
- Các khoản điều chỉnh khác	07	16.917.096.621	15.412.623.655
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ	08	571.097.998.019	507.234.056.970
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	-53.834.824.873	-69.442.017.705
- Tăng, giảm các khoản hàng tồn kho	10	-90.016.756.871	29.076.948.886
- Tăng giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	-48.192.081.485	-131.272.937.626
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-6.795.439.860	-2.868.140.046
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	-121.479.071.216	-151.549.035.068
- Thuế TNDN đã nộp	15	-35.356.728.928	-10.164.935.903
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	15.960.049.559	1.900.086.840
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-45.549.315.897	-34.570.003.856
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	185.833.828.448	138.344.022.492
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền để chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	-1.735.285.625	-17.354.895.424
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	4.641.401.636	1.438.663.786
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đvị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	79.282.207	203.145.369
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.985.398.218	(15.713.086.269)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền trả lại góp vốn cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.326.222.165.709	1.572.576.057.795
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-1.482.166.028.127	-1.689.371.509.633
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(155.943.862.418)	(116.795.451.838)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	32.875.364.248	5.835.484.385
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	58.411.610.538	52.482.919.295
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	817.555.520	93.206.858
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	92.104.530.306	58.411.610.538

Lập biểu, ngày 30 tháng 7 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đinh Hồng Thu



Lê Thị Hồng Yến



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT
6 tháng đầu năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Là Công ty TNHH một thành viên sở hữu 100% vốn Nhà nước. Tổng công ty thành lập theo quyết định số 6668/QĐ-BTC ngày 20/12/2010 của Bộ Công Thương về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp và làm dịch vụ nổ mìn.
 - Sản xuất, cung ứng vật liệu nổ công nghiệp, Amoni Nitrat và một số loại tiền chất thuốc nổ, hóa chất khác
 - Xuất khẩu, nhập khẩu VLNCN, tiền chất thuốc nổ, nguyên liệu, hóa chất để SX VLNCN
 - Dự trữ quốc gia VLNCN
 - Dịch vụ khoan đất đá, nổ mìn, dịch vụ giám sát ảnh hưởng nổ mìn, dịch vụ phân tích mẫu VLN
 - Sản xuất dây điện, bao bì đóng gói thuốc nổ, sản xuất cung ứng bảo hộ lao động và hàng may mặc.
 - Dịch vụ ăn nghỉ khách sạn, du lịch lữ hành
 - Sản xuất phân bón
 -
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp và các hàng hóa, dịch vụ khác.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
 - Năm thứ năm nhà máy sản xuất Amon Nitrat đi vào hoạt động, ngày nghiệm thu đưa nhà máy vào sử dụng là ngày 13/6/2015.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 1. Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc
 2. Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Bắc Trung Bộ
 3. Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Nam Bộ
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 1. Công ty cổ phần xi măng Tân Quang
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 1. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh
 2. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả
 2. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên
 4. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Bắc
 5. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Trung Trung Bộ

6. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Trung Bộ

7. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Nguyên

8. Công ty vật tư hóa chất mỏ Hà Nội

9. Trung tâm vật liệu nổ công nghiệp

10. Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Bình

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các quy định cụ thể của chuẩn mực kế toán Việt nam, chế độ kế toán Việt nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các quy định hiện hành áp dụng trong Tập đoàn TKV được ban hành theo quyết định số 2917/QĐ- HĐQT ngày 27/12/2006, Quyết định số 56/QĐ-TKV ngày 16/01/2017 của TKV và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi hiện hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

- Báo cáo tài chính của Tổng công ty được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp đang áp dụng hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế và theo tỷ giá của Tập đoàn thông báo.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng và tiền đang chuyển. Ngoại tệ khác hạch toán theo tỷ giá gia dịch thực hiện và số dư cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá Tập đoàn thông báo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Đầu tư vào Công ty con là phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm khoản đầu tư vốn trực tiếp vào Công ty con.

- Phản ánh số tiền góp vốn vào Công ty liên doanh liên kết theo tỷ lệ vốn góp quy định, các khoản lãi lỗ phát sinh từ hoạt động đầu tư được trích lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng theo chế độ kế toán quy định.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Ghi nhận các khoản phải nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu về tiền bán sản phẩm hàng hóa, dịch vụ, các khoản phải thu khác... và được hạch toán theo dõi chi tiết theo từng khách hàng, từng đối tượng, từng nội dung phải thu.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- TSCĐ hữu hình được ghi nhận là TSCĐ hữu hình thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn: Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó, có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên, nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên

- TSCĐ vô hình được ghi nhận là TSCĐ vô hình là chi phí thực tế đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành TSCĐ hữu hình thì được coi là TSCĐ vô hình: Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó, có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên, nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng trở lên.

- Khấu hao TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng đảm bảo phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, TT số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016, TT số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 sửa đổi bổ sung một số điều của TT 45/2013/TT-BTC

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả cho người bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ, TSCĐ, ... theo hợp đồng kinh tế đã ký kết và phản ánh các khoản phải trả khác. Các khoản nợ phải trả được hạch toán theo dõi theo từng đối tượng phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

- Các khoản tiền vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Chi phí lãi vay ngắn hạn được hạch toán vào chi phí tài chính khi phát sinh. Lãi vay đầu tư trong giai đoạn đầu tư được hạch toán vào giá trị tài sản, lãi vay phát sinh sau quá trình đầu tư xây dựng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

- Phản ánh các khoản phải trả hạch toán vào chi phí trong kỳ căn cứ vào kế hoạch và hợp đồng để trích trước.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh tình hình tăng, giảm vốn đầu tư của Chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được tính theo tỷ giá tại thời điểm thanh toán. Số dư ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại tỷ giá theo thông báo của Tập đoàn TKV
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Tổng công ty sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: Phản ánh doanh thu của khối lượng hàng hóa, thành phẩm được xác định là đã bán trong kỳ kế toán. Doanh thu hạch toán trong kỳ căn cứ trên hóa đơn tài chính phát sinh trong kỳ.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Phản ánh doanh thu của khối lượng dịch vụ đã hoàn thành, đã cung cấp cho khách hàng và đã được xác định là đã bán trong kỳ. Doanh thu hạch toán trong kỳ căn cứ hóa đơn tài chính phát sinh trong kỳ.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ thực tế phát sinh tiền thu được về hoạt động tài chính.
 - Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của TCty.
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:
- Là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ.
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- Phản ánh toàn bộ giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn ,các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Chi phí bán hàng: Căn cứ toàn bộ chứng từ chi phí phát sinh liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ.
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp: Căn cứ chứng từ chi phí quản lý chung phát sinh trong kỳ
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ năm trước.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

I. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	4.671.958.226	2.598.070.675
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	87.032.572.080	55.026.445.109
- Tiền đang chuyển	400.000.000	

Cộng 57.624.515.784

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu;
- Tổng giá trị trái phiếu;
- Các khoản đầu tư khác;

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo

tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

+ Tổng công ty góp vốn cổ phần với Công ty xi măng Tân quang với tỷ lệ vốn góp là 102 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2019: 2.868.107.820 đồng, lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2019: 1.186.046.760 đồng, lỗ lũy kế đến 30.6.2019 là 38.375.565.824 đồng.

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng

Tổng cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

447.542.881.969

344.257.529.370

A. Phải thu khách hàng ngắn hạn trong TKV

162.112.035.250

89.897.153.231

Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả

142 078 200

113.982.000

Cty Tuyển than Hòn Gai

19 635 000

11.183.736.326

102.000.000.000

102.000.000.000

11.183.736.326

90.816.263.674

102.000.000.000

102.000.000.000

90.816.263.674

90.470.615.761

102.000.000.000

11.529.384.239

11.183.736.326

102.000.000.000

102.000.000.000

11.183.736.326

90.816.263.674

102.000.000.000

102.000.000.000

90.816.263.674

90.470.615.761

102.000.000.000

11.529.384.239

Giá gốc

Giá trị hợp lý

Giá gốc

Giá trị hợp lý

Dự phòng

Đầu năm

Giá trị hợp lý

Dự phòng

Đầu năm

Giá trị hợp lý

Dự phòng

Tổng công ty khoáng sản	21 260 021 081	7.286.398.450
Công ty Than Ưông Bí	1.938.987.095	509.612.539
Tổng công ty điện	636.375.300	921.791.145
Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc	14.344.938.431	3.757.375.700
Công ty Than mạo Khê	1.464.346.233	906.558.603
Công ty Than Thống nhất	3.425.969.576	229.534.360
Công ty TNHH MTV Dương Huy	4.362.500.183	1.500.484.897
Công ty CP Than Mông Dương	2.109.763.896	431.185.240
Công ty TNHH MTV Khe Châm	481.459.490	219.616.955
Cty Than Quang Hanh	1.911.855.986	380.288.365
Cty Than Hạ Long	5 180 592 328	6.577.926.386
Cty CP Than Hà Lâm	2 497 612 381	8.509.071.979
Cty Than Hòn Gai	3 988 186 754	1.040.644.489
Công ty CP Than Vàng Danh	2.698.383.239	3.035.319.207
Viện Cơ khí năng lượng và mỏ	11.666.512	
Cty CP Công nghiệp ô tô	431.002.625	
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	454.581.864	185.169.600
Công ty CP than Tây Nam Đá Mài	6.337.167.887	4.617.866.692
Cty CP kinh doanh Than Cẩm Phả	577.333.900	
Cty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ	16 543 446	10.737.189
Cty TNHH ITV môi trường TKV	6 621 107	60.231.083
Cty CP giám định		491.510.800
Công ty CP than Núi Béo	3.583.203.948	2.926.090.058
Công ty CP Than Cọc Sáu	7.536.810.995	7.130.288.311
Công ty CP Than Đèo Nai	7.762.430.308	602.569.616
Công ty CP Than Cao Sơn	12.992.031.456	17.040.000.800
Công ty CP than Hà Tu	39.166.769.931	7.413.093.958
Công ty TNHH ITV Nhóm Lâm Đồng	523.592.000	960.388.553
Cty Kho vận Đá Bạc		205.223.920
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	9.847.250.012	8.157.646.172
Cty CP Cơ điện Ưông Bí	732.906.300	
Cty Than Nam Mẫu	2.429.255.071	1.235.654.232
Cty CP sắt Thạch Khê	996.840.000	1.944.206.926
Cty Nhóm Đắc Nông	494.544.261	1.463.135.491

Trung tâm an toàn mô	25.333.880	27.237.760
Công ty cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomín	1.422.837.589	
Cty CPĐT khoáng sản DV	300.606.985	6.311.756
B. Phải thu ngắn hạn khách hàng ngoài TKV	285.430.846.719	254.360.376.139
<i>Trong đó chi tiết số dư một số khách hàng lớn:</i>		
Chi nhánh công ty CP Gang thép Thái Nguyên - Mô Sắt Tiến Bộ	377 546 307	621 026 209
Chi nhánh Trung Mậu - Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 2	1 530 342 550	1 650 051 920
CN Công ty CP gang thép Thái Nguyên- Mô than Phấn Mễ	497 507 873	2 569 308 421
Công ty cổ phần cơ điện luyện kim Thái Nguyên	1 172 377 194	1 058 142 511
Công ty cổ phần Copper Holdings Việt Nam	53 138 659	796 693 659
Công ty cổ phần đầu tư Tân Phát	1 101 187 337	2 431 187 337
Công ty CP khai thác đá vôi Quang Sơn	875 448 970	490 640 950
Công ty cổ phần LICOGI 17	1 400 080 000	1 400 080 000
Công ty cổ phần Minh Anh Hà Nội	3 097 837 250	3 438 837 250
Công Ty TNHH Tập Đoàn GRAPHITE Việt Nam	1 023 176 000	1 566 950 000
Công ty TNHH xây dựng thương mại và dịch vụ 168	202 437 080	1 072 262 400
Công ty TNHH Xuân Thiện Ninh Bình	1 605 492 020	1 858 211 520
Công ty TNHH MTV APATIT VIỆT NAM	8 069 463 410	8 312 687 900
Công ty TNHH TM Vận tải xăng dầu Quyết Thắng	568 362 080	568 362 080
Xí nghiệp Sông Đà10.3- Công ty CP Sông Đà10	249 808 701	564 117 253
Công ty Cổ phần Đường Bộ Đăk Lăk	609 674 896	542 053 996
Công ty Cp Khoáng sản và thương mại Thạch Hà	999 640 000	
Công ty CP Xi măng Mai Sơn	1 002 030 676	
Công ty cổ phần xây dựng công trình An Gia Phát		1 505 608 329
Công ty cổ phần xây dựng thương mại & Dịch vụ Quang Minh	2 879 084 962	2 879 084 962
Chi nhánh Sông Đà 6.06 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	1 963 521 325	1 563 116 388
Công ty cổ phần xây dựng Thành Danh	742 472 662	151 443 230
Công ty Cổ phần thương mại Dung Huy	531 604 884	505 632 659
Công ty Cổ phần xây dựng Châu Minh Phát		
Công ty CP Khai thác, chế biến khoáng sản Hải Dương	672 245 376	570 281 976
Công ty TNHH 1 thành viên 86	1 773 854 016	2 637 423 360
Công ty TNHH 1 Thành Viên 790	757 308 200	1 019 867 640
Công ty TNHH 1 thành viên 45	2 894 828 904	2 566 022 096
Công ty TNHH 1 Thành Viên 91	2 429 560 056	2 549 415 000
Công ty TNHH 1 Thành Viên Thăng Long	1 458 655 176	1 332 173 832
Công ty TNHH 1 Thành Viên 35	2 260 931 640	1 425 677 616
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Thùy Dung	1 394 412 255	1 032 091 180
Công ty TNHH Một Thành Viên 618	941 342 116	831 974 308

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng VICEM Hải Phòng	668 625 350	491° 945' 110
Công ty TNHH Một Thành Viên xi măng Vicem Hoàng Thạch.	403 855 100	1 262 584 840
Công ty TNHH VLXD Bãi Thờ	544 964 750	274 296 000
Công ty TNHH Thành Thuận	5 904 016 623	2 087 150 647
Công ty Xi măng CHINFON	622 600 000	679 140 000
Công ty CP xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng (BMJC)	2 302 109 368	2 986 438 998
Chi nhánh xây dựng công trình ngầm - Tổng công ty xây dựng Lũng		110 831 030
Cn Công ty CP đầu tư Năng Ban Mai	537 993 000	405 169 160
Công ty CP vật tư thiết bị và XDGT Khánh Hòa	519 716 610	424 661 280
Công ty CP Rạng Đông	564 217 280	472 667 800
Công ty TNHH Phước Thành	688 396 839	235 071 999
Công ty TNHH TMDV - xây dựng Khánh Vĩnh	5 449 633 666	
Công ty cổ phần TàZon		480 195 000
Công ty cổ phần xây dựng công trình ngầm - Vinavico	1 839 770 608	1 899 771 868
Công ty TNHH đầu tư Tân Hà	1 447 370 770	690 621 580
Công ty TNHH Khánh Vân An		2 368 949 990
Công ty TNHH Tân Phát CR	871 321 970	553 127 650
MOUNT ROCK POWDER CORP		2 639 610 000
Pt Dahana (Persero)	24 586 632 000	79 626 919 075
PT PINDAD (PERSERO)	16 486 911 750	8 509 462 500
Dunan (Cambodia) Group Company Limited	2 278 101 056	
Công ty cổ phần đầu tư thương mại phát triển Trường Sơn	251 413 228	668 839 963
Công ty cổ phần Sông Đà 5	780 574 399	1 018 938 536
Công ty cổ phần Thành Đạt	454 291 628	495 306 833
Công ty TNHH MTV thương mại và đầu tư An Phú Vinh Quảng	844 304 797	679 595 813
Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi	570 411 907	574 710 224
Công ty Pimer Đại Lộc	1 371 261 100	219 320 500
Công ty TNHH Trung Thành Đà Nẵng	528 183 289	186 425 536
Công ty CP Thiên Tân	664 546 850	315 936 478
Công ty TNHH Luks Trường Sơn	949 462 580	
Công ty CP ĐTXD hạ tầng và khai thác mỏ Tân Việt Bắc	744 285 150	350 217 790
CN Công ty CP Khai thác khoáng sản và XD Miền Nam tại Đà Nẵng	639 077 742	394 047 606
CN Công ty CP Sông Đà 10- XN Sông Đà 10.3 tại Lai Châu	2 646 145 502	
Công ty TNHH thương mại dịch vụ và đầu tư xây dựng Minh Kiến	412 147 860	545 443 250
Xí nghiệp khai thác chế biến đá Phú Lộc - Công ty CP quản lý đường bộ và xây dựng công trình Thừa Thiên Huế		712 080 000
Xí Nghiệp Sông Đà 10.5 - Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 10	199 336 600	199 336 600
Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại Hóa chất Hải Dương	421 767 863	856 266 863
Công ty Cp supe phot phát Lâm Thao	3 420 098 825	
Công ty TNHH Anh Điệp	568 989 072	
Công ty TNHH MTV 790	546 315 000	

Công ty CP Vinafrit	799 301 894	275*118 525
Công ty CP VTTB khai thác than Việt Nam	583 307 140	
Công ty CP đầu tư và vận tải Hưng An	955 418 442	
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh sứ Hào Cảnh	1 015 020 680	1 193 934 500
Chi nhánh Công ty Cổ phần ĐTTM Hưng Long tỉnh Điện Biên	924 461 805	1 333 689 159
Công ty Cổ phần Thiết Bị nặng JUNJIN Việt Nam	10 000 003 683	1 123 470 401
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Lam	1 359 908 000	893 538 270
Công ty cổ phần khoáng sản Nam Hà		820 402 308
Công ty cổ phần xi măng Bỉm Sơn	1 635 636 786	15 238 735 943
Công ty cổ phần xi măng Thành Thắng GROUP	686 935 326	1 219 571 683
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Mạnh Sơn	1 079 908 585	
Công ty CP Khai thác chế biến khoáng sản Thông Đạt	560 801 735	278 002 385
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Đại Phú Thịnh	619 651 489	
Công ty TNHH MTV Xi măng Trung Sơn	554 072 948	162 293 962
Công ty CP ĐTXD và khai thác Khoáng sản Việt Long	1 195 389 877	
Công ty TNHH Khoáng sản Trung Nguyên Nghệ An	963 442 166	
Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn	4 670 583 482	4 242 440 673
Công ty Cổ phần xi măng Xuân Thành	3 831 417 546	1 279 224 876
Công ty CP xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng (BMJC)	1 733 125 941	1 934 602 562
Công ty TNHH Trường Phát HD	350 000 000	589 113 044
Xí nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng số 2_BMJC		874 730 624
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Miền Đông - Xí Nghiệp Sản Xuất Đá Miền Đông	656.868.402	718.958.342
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng hạ tầng và khai thác mỏ Tân Việt	1.250.525.704	899.262.570
Công ty Cổ Phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	467.614.592	948.769.855
Công ty Cổ Phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai.	106.448.338	554.917.879
Công ty Cổ phần Khoáng sản và đầu tư Thiên Nhiên	247.373.100	610.394.500
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	1.898.760.523	551.638.426
Công ty Cổ phần Khoáng sản và XD Bình Dương - mỏ Phước Vĩnh	898.825.950	1.006.088.402
Công ty Cổ phần Khoáng sản Vũng Tàu	586.807.394	553.992.677
Công ty Cổ phần khoáng sản xây dựng Tân Uyên Fico	1.131.813.370	695.614.862
Công ty Cổ phần Phú Đức Chính	1.407.761.069	627.510.768
Công ty Cổ phần Phước Hòa Fico	2.429.608.815	1.770.449.534
Công ty Cổ phần SX -XD -TM và Nông nghiệp Hải Vương	1.505.721.699	361.384.305
Công ty Cổ phần Thành Chí	1.606.490.726	1.070.746.999
Công ty TNHH Hưng Vương Bình Phước	1.445.573.065	371.802.420
Công ty TNHH MTV khai thác và chế biến đá An Giang	1.087.775.370	486.343.770
Công ty Cp Đá hoa Tân An	1.023.564.431	2.379.646
HTX dịch vụ vận tải - Khai khoáng Thăng Long	830.655.486	358.477.386
Công ty TNHH Trung Hiếu	2.079.071.442	184.809.000
Công ty Cp XD Bình Phước	540.137.480	348.473.643

Công ty TNHH Cao Nguyên Xanh	1.089.425.500	365.527.500
Công ty CP Thung Lũng Xanh	904.548.084	
Công ty CP Đầu Tư Phát triển Cường Thuận IDICO	989.803.946	1.486.076.848
Công ty TNHH Đá Vạn Minh	1.141.586.750	1.104.575.500
Công ty TNHH Hóa An Tân Uyên	751.152.773	
Công ty TNHH Lê Chính	485.493.475	586.503.726
Công ty TNHH Liên doanh Antraco	12.107.969.669	1.320.128.810
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại và Dịch Vụ Tân Tân Mỹ	523.740.450	553.176.391
Công ty TNHH Tuấn Kiệt	201.296.304	197.706.631
Công ty TNHH Việt Phương II	874.622.114	658.869.604
Công ty TNHH Xây Dựng Đông Nam		729.047.608
Liên hiệp Hợp Tác Xã Dịch Vụ Nông Nghiệp Tổng Hợp Đồng Nai	526.469.604	685.631.298

4. Phải thu khác

	Cuối năm	Đầu năm	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Đầu năm	Dài hạn
Tổng số								
I. Trong TKV	23.098.804.547	13.371.779.887	4.686.211.628	13.371.779.887	0	10.661.292.523	4.715.344.778	0
- Phải thu về cổ phần hoá;								
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được								
- Phải thu người lao động;	12.284.129.339	4.758.823.735		4.758.823.735				
- Ký cược, ký quỹ;	5.949.963.453	1.086.938.040		1.086.938.040				
- Cho mượn;								
- Các khoản chi hộ;								
- Phải thu khác.	4.461.972.583	4.815.530.748		4.815.530.748				
II. Ngoài TKV	402.739.172	2.710.487.364	4.686.211.628	2.710.487.364			4.715.344.778	
- Phải thu về cổ phần hoá;								
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được								
- Phải thu người lao động;								
- Ký cược, ký quỹ;	10.000.000	193.211.465	835.048.724	193.211.465			796.933.136	
- Cho mượn;								
- Các khoản chi hộ;								
- Phải thu khác.	392.739.172	2.517.275.899	3.851.162.904	2.517.275.899			3.918.411.642	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

	Cuối năm	Đầu năm	Số trích dự phòng	Số trích dự phòng	Số lượng	Số lượng	Giá trị	Giá trị
a) Tiền;
b) Hàng tồn kho;
c) TSCĐ;
d) Tài sản khác.

6. Nợ xấu

	Cuối năm	Đầu năm	Giá gốc	Giá gốc	Số trích dự phòng	Số trích dự phòng	Dự kiến thu hồi	Dự kiến thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	5.713.271.675	487.883.617	5.225.388.058	5.480.532.576	220.790.226	5.259.742.350	220.790.226	5.259.742.350

(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

Trong đó:

- Cty cổ phần XDTM& DV Quang Minh	2.879.084.962	2.879.084.962	2.879.084.962	2.879.084.962	2.879.084.962
- CN XD Công trình ngầm-Tcty XD Lũng Lô	0	0	0	110.831.030	110.831.030
- Cty TNHH TMDV khai thác & XD Thụ Hoàng					
- Công ty công trình ngầm - Vinavico	1.839.770.608	-60.001.260	1.899.771.868	1.899.771.868	0
- Công ty cổ phần xây lắp đầu khí miền Trung		0			0
- Công ty CP phát triển CS hạ tầng Quảng Ngãi		0	0	0	0
- DN tư nhân xây dựng Đạt Phát	193.304.752	57.991.426	135.313.326	193.304.752	57.991.426
- DN tư nhân xây dựng Đạt Phát					

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
 - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

7. Hàng tồn kho:

	Giá gốc	Cuối năm	Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	1.132.339.600			36.507.826.600		
- Nguyên liệu, vật liệu;	200.352.482.452			187.949.871.575		
- Công cụ, dụng cụ;	2.572.071.162			1.859.521.582		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	8.830.328.853			1.669.012.286		
- Thành phẩm;	119.589.142.269			43.899.114.627		
- Hàng hóa;	131.760.249.550			102.334.510.345		
- Hàng gửi bán;	63.720.485			63.720.485		
- Hàng hóa kho bảo thuế.						
Cộng	464.300.334.371			374.283.577.500		

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	1.938.639.593.629	4.011.953.645.586	269.360.760.283	11.910.888.574	6.231.864.888.072
Đầu tư XD/CB hoàn thành		300.000.000	8.189.408.312	0	8.489.408.312
Mua trong năm	0	0	0	0	0
Tăng do đề tài NCKH hoàn thành	0	0	0	0	0
Tăng do phân loại lại					
Tăng khác	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	792.409.475	16.263.154.482		17.055.563.957
Giảm do chuyển sang BĐSDT	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	1.938.639.593.629	4.011.461.236.111	261.287.014.113	11.910.888.574	6.223.298.732.427
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	683.354.032.706	1.467.149.698.044	259.452.431.391	11.552.094.323	2.421.508.256.464
Khấu hao trong năm	47.876.874.862	156.366.997.406	4.139.888.600	217.648.230	208.601.409.098
Tăng do phân loại lại					0
Tăng khác	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	792.409.475	16.263.154.482		17.055.563.957
Giảm do chuyển sang BĐSDT	0	0			0
Giảm do điều chuyển nội bộ	0	0			0
Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	731.230.907.568	1.622.724.285.975	247.329.165.509	11.769.742.553	2.613.054.101.605
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	1.255.285.560.923	2.544.803.947.542	9.908.328.892	358.794.251	3.810.356.631.608
Tại ngày cuối năm	1.207.408.686.061	2.388.736.950.136	13.957.848.604	141.146.021	3.610.244.630.822

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm tin học ...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	54.300.152.955	0	11.567.143.091	1.715.897.608	67.583.193.654
- Mua trong năm	0	0	1.416.000.000	0	1.416.000.000
- Mua trong năm			1.416.000.000		1.416.000.000
- Tặng do đề tài NCKH hoàn thành			0		0
- Tặng khác	0				0
- Thanh lý, nhượng bán			0		0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	54.300.152.955	0	12.983.143.091	1.715.897.608	68.999.193.654
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.337.752.106	0	9.961.075.099	1.715.897.608	20.014.724.813
- Khấu hao trong năm	621.126.573	0	1.068.181.790	0	1.689.308.363
- Tặng khác	0				0
- Thanh lý, nhượng bán			0		0
- Giảm khác			0		0
Số dư cuối năm	8.958.878.679	0	11.029.256.889	1.715.897.608	21.704.033.176
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	45.962.400.849	0	1.606.067.992	0	47.568.468.841
- Tại ngày cuối năm	45.341.274.276	0	1.953.886.202	0	47.295.160.478

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

12. Tăng, giảm tài sản cố định đầu tư:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ					
Số dư đầu năm	20.807.514.831	1.622.571.082	0	0	22.430.085.913
Đầu tư XD/CB hoàn thành					0
Mua trong năm					0
Tăng do đề tài NCKH hoàn thành					0
Tăng do phân loại lại					0
Tăng khác					0
Thanh lý, nhượng bán					0
Giảm do chuyển thành CCDC					0
Giảm khác					0
Số dư cuối năm	20.807.514.831	1.622.571.082	0	0	22.430.085.913
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	8.632.192.336	1.622.571.082			10.254.763.418
Khấu hao trong năm	319.005.418				319.005.418
Tăng do phân loại lại					0
Tăng khác					0
Thanh lý, nhượng bán					0
Giảm do phân loại lại					0
Giảm do điều chuyển nội bộ					0
Giảm khác					0
Số dư cuối năm	8.951.197.754	1.622.571.082	0	0	10.573.768.836
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	12.175.322.495	0	0	0	12.175.322.495
Tại ngày cuối năm	11.856.317.077	0	0	0	11.856.317.077

8. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn
(Chi tiết theo từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

Cộng:

b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

Cuối kỳ Đầu năm
Giá gốc Giá trị có thể thu hồi Giá gốc Giá trị có thể thu hồi

....

....

Đơn vị tính: Đồng

TT	Dự án, công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Thực hiện LK từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
				Tổng số	Tăng TS	Bản giao	Giảm khác	
A	B	I	3	5	6	7	8	
	Tổng số	17.720.558.582	1.735.285.625	9.905.408.312	0	9.399.327.069	151.108.826	
A	Xây lắp	0	0	0	0	0	0	
B	Thiết bị	0	300.000.000	300.000.000	0	0	0	
I	Vốn chủ sở hữu	0	300.000.000	300.000.000	0	0	0	
1	Dự án: Máy càn tâm trục bằng Laser - Công ty Thái Bình		300.000.000	300.000.000			-	
2	Dự án: Hệ thống PCCC kho Tây Nguyên		0				-	
3	Trạm biến áp 600KV Công ty Trung Trung Bộ		0				-	
4	Hệ thống năng lượng mặt trời - Công ty Nam Bộ		0				-	
5	Đầu tư nôi hơi đốt dầu 2.500kg/h - Công ty Việt Bắc		0				-	
C	Khác	17.720.558.582	1.435.285.625	9.605.408.312	-	9.399.327.069	151.108.826	
I	Vốn chủ sở hữu	17.720.558.582	1.435.285.625	9.605.408.312	-	9.399.327.069	151.108.826	
1	Nâng cấp phát triển phần mềm quản lý doanh nghiệp		1.416.000.000	1.416.000.000			-	
2	Đề tài nghiên cứu công nghệ SX nhũ tương năng lượng cao (HPEX-01)"	6.478.909.852		6.478.909.852		6.478.909.852	-	
3	Đề tài nghiên cứu CNSX thuốc nổ NTAT dùng cho mô hình lò có độ thoát khí mê tan siêu hạng	2.076.108.000		2.076.108.000		2.076.108.000	-	
4	Đề tài nghiên cứu thiết kế, chế tạo xe sản xuất thuốc nổ nhũ tương rời (Micoo 09)	9.033.717.529		9.033.717.529		844.309.217	-	
5	Đề tài nghiên cứu công nghệ , thiết bị sản xuất chất nhũ hóa để sản xuất thuốc nổ nhũ tương	131.823.201		0			131.823.201	
6	Chi phí đề tài NCSX phân bón Canxi Amoni Nitrat CAN		19.285.625				19.285.625	

13. Chi phí trả trước

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
I	Ngắn hạn	3.048.784.699	32.668.530.678	23.149.889.172	12.567.426.205
1	Chi phí sửa chữa lớn		10.134.014.502	3.955.534.692	6.178.479.810
2	Công cụ dụng cụ	1.249.140.735	15.094.313.979	12.623.729.270	3.719.725.444
3	Thuê hoạt động TSCĐ	136.740.090	442.837.599	332.759.470	246.818.219
4	Chi phí đi vay	0			0
5	Bảo hiểm	1.122.525.730	1.071.784.719	1.280.725.437	913.585.012
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật	0			0
7	Chi phí bồi thường	0			0
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc	0			0
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	540.378.144	5.925.579.879	4.957.140.303	1.508.817.720
II	Dài hạn	24.508.310.073	2.641.441.103	5.364.642.749	21.785.108.427
1	Chi phí sửa chữa lớn	2.156.223.818		2.156.223.818	0
2	Công cụ dụng cụ	274.940.873		140.395.746	134.545.127
3	Thuê hoạt động TSCĐ	0			0
4	Chi phí đi vay	0			0
5	Bảo hiểm	1.822.299.324	2.582.220.176	2.389.298.341	2.015.221.159
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật	0			0
7	Chi phí bồi thường	0			0
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc	0			0
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp	0			0
10	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình (tiền đền bù đất)	15.680.729.791		121.841.766	15.558.888.025
11	Giá trị lợi thế kinh doanh	0			0
12	Tiền cấp quyền khai thác	0			0
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất	0			0
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê TC TSCĐ thuê	0			0
15	Các khoản khác	4.574.116.267	59.220.927	556.883.078	4.076.454.116
	<i>Trong đó: Chi phí thuê nhà, thuê kho</i>	3.872.436.782		344.890.908	3.527.545.874

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cuối năm

Đầu năm

...

...

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

...

...

Cộng

...

...

15. Vay và nợ thuế tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	503.287.473.693	503.287.473.693	1.326.222.165.709	1.325.666.028.127	502.731.336.111	502.731.336.111
b) Vay dài hạn	2.184.227.370.207	2.184.227.370.207	0	156.500.000.000	2.340.727.370.207	2.340.727.370.207
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm						
- Kỳ hạn từ 1-3 năm						
- Kỳ hạn từ 3-5 năm						
- Kỳ hạn từ 5-10 năm						
- Kỳ hạn trên 10 năm						
Cộng	2.687.514.843.900	2.687.514.843.900	1.326.222.165.709	1.482.166.028.127	2.843.458.706.318	2.843.458.706.318

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh

	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuế tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán (chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

TT	Khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV	356.543.511.233	356.543.511.233	393.644.827.421	393.644.827.421
	Tổng cộng				
	Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam	14.183.410.782	14.183.410.782	7.931.483.085	7.931.483.085
	Trung tâm an toàn mỏ	8.893.084.860	8.893.084.860	0	0
	Công ty cổ phần chế tạo máy	208.296.000	208.296.000	129.624.000	129.624.000
	Công ty cổ phần chế tạo máy	92.180.000	92.180.000	99.880.000	99.880.000
	Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc	0	0	0	0
	Công ty TNHH 1TV Than Khe Chàm	0	0	0	0
	Công ty cổ phần vật tư TKV	2.981.427.236	2.981.427.236	5.173.756.415	5.173.756.415
	Trường CĐ nghề Than-KS VN	0	0	141.946.345	141.946.345
	Công ty cổ phần công nghiệp ô tô	0	0	0	0
	Công ty cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ	1.830.717.730	1.830.717.730	2.214.413.953	2.214.413.953
	Công ty TNHH MTV môi trường TKV	0	0	0	0
	Công ty CP Than Cọc Sáu	17.040.100	17.040.100	17.294.200	17.294.200
	Cty CP Than Cao Sơn	128.478.768	128.478.768	131.779.472	131.779.472
	Công ty CP Than Hà Tu	32.186.088	32.186.088	22.788.700	22.788.700
II	Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV	342.360.100.451	342.360.100.451	385.713.344.336	385.713.344.336
	<i>Trong đó số dư một số khách hàng lớn</i>				
	Công ty cổ phần hóa chất BTM	0	0	0	0
	Công ty TNHH Thương Mại Việt Phong	5.065.548.188	5.065.548.188	1.221.774.660	1.221.774.660
	Công ty TNHH TM Dịch vụ Đầu tư Quảng Lợi	695.589.925	695.589.925	736.458.752	736.458.752
	Công ty CP xăng dầu dầu khí Thái Nguyên	1.431.859.588	1.431.859.588	1.651.481.295	1.651.481.295
	Công ty CP ĐIPT DV& TM tổng hợp Thanh Bình	294.694.400	294.694.400	121.115.500	121.115.500
	Công ty TNHH Trường Anh	34.535.000	34.535.000	752.964.500	752.964.500
	Công ty TNHH MTV Hưng Hiền	7.257.589.000	7.257.589.000	0	0

Công ty TNHH xăng dầu Hùng Hà	1.294.455.529	1.294.455.529	712.245.268	712.245.268
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	1.380.339.200	1.380.339.200	3.452.080.000	3.452.080.000
Công ty CP Đông Á	1.519.319.725	1.519.319.725	1.400.087.645	1.400.087.645
Công ty Cổ phần F.A	49.680.390.145	49.680.390.145	12.623.115.783	12.623.115.783
Công ty đầu tư dịch vụ XNK Insimex	1.921.588.000	1.921.588.000		
Công ty TNHH dầu nhờn CHEVRON Việt Nam	962.908.650	962.908.650	4.201.435.039	4.201.435.039
Công ty CP xây dựng và thương mại Đại Chí	1.825.361.120	1.825.361.120	1.174.775.900	1.174.775.900
Công ty TNHH MTV Thương mại và VT Huy Mạnh	2.324.280.847	2.324.280.847	283.810.798	283.810.798
Công ty TNHH Nhựa Phương Anh	3.025.000.000	3.025.000.000		
Công ty TNHH Sáng tạo Mặt trời xanh	2.030.245.150	2.030.245.150	877.366.363	877.366.363
Công ty TNHH một thành viên Cơ điện và VLN 31	34.811.528.781	34.811.528.781	68.589.300.552	68.589.300.552
Công ty TNHH một thành viên cơ khí hóa chất 13	26.530.499.951	26.530.499.951	52.782.333.585	52.782.333.585
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Hóa chất 14	5.979.598.427	5.979.598.427	7.021.306.507	7.021.306.507
Công ty TNHH một thành viên Điện Cơ Hóa Chất 15	4.234.413.225	4.234.413.225	32.532.006.158	32.532.006.158
Công ty TNHH một thành viên hóa chất 21	43.969.166.375	43.969.166.375	31.423.239.401	31.423.239.401
Công ty TNHH Xăng dầu Nam Ninh	2.668.282.977	2.668.282.977	753.557.734	753.557.734
Công ty TNHH Liên doanh Antraco	1.454.654.520	1.454.654.520	989.313.600	989.313.600
Công ty TNHH thương mại ACM Việt Nam	2.181.567.834	2.181.567.834	1.982.719.454	1.982.719.454
Công ty TNHH Thương mại Hải đăng	2.236.083.075	2.236.083.075	3.378.559.201	3.378.559.201
TCty kinh tế kỹ thuật công nghiệp Quốc Phòng	10.170.246.461	10.170.246.461	6.323.873.984	6.323.873.984
Viện Thuốc Phóng Thuốc Nổ	6.468.764.170	6.468.764.170	2.540.325.055	2.540.325.055
CN Miền Nam, Cty CP ĐTVT nhà & XD Tây Hồ	1.352.860.313	1.352.860.313	1.669.798.100	1.669.798.100
Công ty TNHH MTV Cơ khí ô tô Dũng Hiền	1.578.868.300	1.578.868.300	1.099.157.200	1.099.157.200
Công ty TNHH MTV XD & TM Đại Thành Sơn	428.711.464	428.711.464	309.924.798	309.924.798
Công ty cổ phần Tân Hưng	1.765.988.775	1.765.988.775	3.919.433.929	3.919.433.929
Công ty CP Tmai và tư vấn kỹ thuật	157.796.000	157.796.000	396.505.000	396.505.000
Công ty cổ phần vận tải Xuân Thành	3.119.386.427	3.119.386.427	3.743.759.267	3.743.759.267

Công ty TNHH SX cơ khí Việt Hà	1.607.116.000	1.607.116.000	458.810.000
Công ty TNHH SX & KD bao bì Hà Anh	862.120.600	862.120.600	820.556.000
Công ty TNHH Tập đoàn Sơn Hải	501.653.704	501.653.704	164.518.246
Công ty TNHH xây dựng và PTNT Đại Lộc	580.358.173	580.358.173	344.289.572
Công ty TNHH công nghiệp dầu nhớt Valine	517.225.980	517.225.980	394.270.148
Công ty CP ĐTPT Cường Thuận IDICO	1.202.170.262	1.202.170.262	1.144.461.582
Công ty CP Khoáng sản Minh Tiến	724.359.006	724.359.006	161.681.630
Cty CP xây dựng và SXVLXD Biên Hòa	1.508.813.086	1.508.813.086	209.388.862
Công ty CP Licogi 17	592.982.500	592.982.500	1.400.080.000
Công ty CP PFC Group	2.976.116.000	2.976.116.000	
Công ty CP Sao vàng HG	1.924.714.880	1.924.714.880	
Công ty CP vận tải thương mại Bảo Nguyên	1.035.192.334	1.035.192.334	
Công ty TNHH Thương mại Ngọc Tâm	330.581.280	330.581.280	341.080.280
Công ty TNHH Việt Trung	393.773.600	393.773.600	249.022.400
Công ty CP Xi măng Mai Sơn	1.002.030.676	1.002.030.676	

17. Trái phiếu phát hành

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
I. Thuế =(1+2+3+4+5+6+7+8+9)	54.479.276.634	118.812.206.493	129.859.004.923	43.432.478.204
1. Thuế GTGT	20.411.325.177	71.095.199.907	78.891.398.706	12.615.126.378
- Hàng nội địa	20.411.325.177	67.858.894.171	75.655.092.970	12.615.126.378
- Hàng nhập khẩu		3.236.305.736	3.236.305.736	0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế xuất, nhập khẩu	0	3.461.730.256	3.461.730.256	0
- Thuế xuất khẩu				0
- Thuế nhập khẩu		3.123.935.896	3.123.935.896	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.400.429.046	32.377.811.152	35.223.040.385	30.555.199.813
+ Năm trước	33.400.429.046		33.400.429.046	0
+ Năm nay		32.377.811.152	1.822.611.339	30.555.199.813
5. Thuế thu nhập cá nhân	547.422.841	5.923.697.566	6.389.753.819	81.366.588
6. Thuế tài nguyên	120.099.570	1.225.992.468	1.177.489.875	168.602.163
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	3.521.881.512	3.509.698.250	12.183.262
8. Thuế bảo vệ môi trường		237.600.000	237.600.000	0
9. Các loại thuế khác	0	968.293.632	968.293.632	0
II. Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	33.631.620	431.805.295	413.409.995	52.026.920
1. Phí bảo vệ môi trường	33.631.620	367.613.638	349.218.338	52.026.920
2. Phí sử dụng tài liệu địa chất				0
3. Tiền cấp quyền khai thác				0
4. Các khoản phụ thu				0
5. Các khoản phí, lệ phí				0
6. Các khoản khác		64.191.657	64.191.657	0
Tổng cộng = (I+II)	54.512.908.254	119.244.011.788	130.272.414.918	43.484.505.124

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	Số còn phải thu đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
I. Thuế =(1+2+3+4+5+6+7+8+9)	28.524.083.112	86.092.009	0	28.610.175.121
1. Thuế GTGT	12.018.863	-12.018.863	0	0
- Hàng nội địa	12.018.863	-12.018.863		0
- Hàng nhập khẩu				0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0			0
3. Thuế xuất, nhập khẩu			0	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	625.112.007	133.688.543		758.800.550
5. Thuế thu nhập cá nhân	688.477.465	161.221.406		849.698.871
6. Thuế tài nguyên	29.400	-29.400		0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	27.198.445.377	-196.769.677		27.001.675.700
8. Thuế bảo vệ môi trường				0
9. Các loại thuế khác	0	0	0	0
+ Thuế nhà thầu				0
+ Thuế môn bài				0
+ Thuế khác				0
II. Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
1. Phí bảo vệ môi trường				0
2. Phí sử dụng tài liệu địa chất				0
3. Tiền cấp quyền khai thác				0
4. Các khoản phụ thu				0
5. Các khoản phí, lệ phí				0
6. Các khoản khác				0
Tổng cộng = (I+II)	28.524.083.112	86.092.009	0	28.610.175.121

20. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
1. Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
2. Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc		
3. Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
4. Các khoản trích trước khác	2.900.167.749	970.556.826
5. Lãi vay	25.766.588.626	23.445.152.161
6. Các khoản khác	0	
- Chi phí phải trả cho nhà thầu phụ		
- Chi phí phải trả các công trình XD/CB		
- Chi phí vận chuyển		
- Chi phí phải trả tiền điện		
- Tiền cấp quyền khai thác		
- Phí sử dụng tài liệu địa chất		
- Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ		

Cộng **28.666.756.375** **24.415.708.987**

21. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	491.049.601	218.553.509
- Bảo hiểm xã hội;	377.958.514	46.916.700
- Bảo hiểm y tế;	8.410.985	5.056.533
- Bảo hiểm thất nghiệp;	1.275.442	2.642.970
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	1.494.506.854	1.781.861.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	32.331.171.276	9.579.738.106
Cộng	34.704.372.672	11.634.768.818

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

22. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		150.000.000

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn) 0 0

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

23. Dự phòng phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	100.246.136.836	
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác	100.246.136.836	
Trong đó:		
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	50.911.051.556	
+ Chi phí công trình môi trường	5.155.085.280	
+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch		
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch		
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	224.697.744	
- Dự phòng phải trả khác	224.697.744	
Cộng	100.470.834.580	0

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	11.612.575.086	2.017.080.495
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	Cuối năm	Đầu năm
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-11.612.575.086	-2.017.080.495
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	1.300.000.000.000								1.300.000.000.000
- Tăng vốn trong năm									0
- Lãi trong năm							62.977.010.794		62.977.010.794
- Tăng khác						713.967.039			713.967.039
- Giảm vốn trong năm									0
- Lỗ trong năm trước									0
- Giảm khác									0
Số dư đầu năm nay	1.300.000.000.000	0	0	0	0	713.967.039	62.977.010.794	0	63.690.977.833
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay							104.602.640.256		105.850.485.411
- Tăng khác						1.247.845.155			0
- Giảm vốn trong năm nay									0
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác (PP các quỹ)						1.247.845.155	104.602.640.256		105.850.485.411
Số dư cuối năm nay	1.300.000.000.000	0	0	0	0	0	104.602.640.256	0	1.300.000.000.000

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000

	Năm nay	Năm trước
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

	Cuối năm	Đầu năm
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		

đ) Cổ tức	
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....	

- e) Các quỹ của doanh nghiệp:
- Quỹ đầu tư phát triển;
 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại

Năm nay

Năm trước

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)	1.247.845.155	158.524.153
28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		17.525.000.000
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		12.093.900.000
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.	831.161.474	682.799.964
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.	1.017.449,07	2.390,39
d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.	6.409.630.544	6.449.630.544
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng

Năm nay

Năm trước

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng;	1.819.915.479.707	1.610.236.313.947
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	1.187.669.287.796	1.100.872.936.616
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		

Cộng

3.007.584.767.503

2.711.109.250.563

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

0

0

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Hàng bán bị trả lại.

3. Giá vốn hàng bán

Năm nay

Năm trước

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	858.030.772.372	711.444.627.938
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	451.307.432.994	481.704.460.046

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

- + Hạng mục chi phí trích trước;
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;

988.178.575.558

943.468.808.707

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng	2.297.516.780.924	2.136.617.896.691
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	79.282.207	203.145.369
- Lãi tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	1.151.919.574	612.793.806
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ;	334.364.054	612.793.806
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ;	817.555.520	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	1.231.201.781	815.939.175
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	123.800.507.681	139.831.526.255
+ Ngắn hạn;	18.918.508.386	18.375.911.079
+ Dài hạn;	104.881.999.295	121.455.615.176
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	1.573.635.065	179.817.355
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ;	1.573.635.065	179.817.355
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	0	0
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	125.374.142.746	140.011.343.610
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	4.641.401.636	1.438.663.786
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Bán, cho thuê lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	9.166.565.971	5.708.293.673
<i>Trong đó: Tiền đền bù do bị thu hồi đất</i>	<i>8.235.486.000</i>	
Cộng	13.807.967.607	7.146.957.459

	Năm nay	Năm trước
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt; truy nộp thuế, phạt HC	133.763.771	23.175.929
- Các khoản khác.	495.250.605	713.259.558
Cộng	629.014.376	736.435.487
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	144.696.867.944	82.042.829.972
- Chi phí nhân viên quản lý	41.415.239.864	25.921.956.099
+ Tiền lương;	37.617.898.528	22.100.921.881
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	2.670.189.207	2.895.632.336
+ Tiền ăn ca;	1.127.152.129	925.401.882
- Chi phí năng lượng;	2.712.304.332	2.986.855.429
- Chi phí vật liệu quản lý;	237.306.090	378.150.732
- Chi phí đồ dùng văn phòng;	319.150.140	
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	5.545.873.776	6.509.753.404
- Thuế và lệ phí;		17.479.555
- Chi phí dự phòng;		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	4.383.307.569	3.617.478.468
- Chi phí khác bằng tiền;	90.083.686.173	42.611.156.285
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	329.384.902.492	283.591.065.385
- Chi phí nhân viên bán hàng;	112.553.501.550	96.300.963.834
+ Tiền lương;	102.187.192.948	87.056.378.737
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	7.037.719.387	6.394.582.803
+ Tiền ăn ca;	3.328.589.215	2.850.002.294
- Chi phí năng lượng;	7.092.725.599	7.293.872.243
- Chi phí vật liệu bao bì;	5.469.129.147	4.950.880.664
- Chi phí dụng cụ đồ nghề;	588.177.214	368.363.001
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	5.816.456.535	8.544.536.366
- Chi phí bảo hành;		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	127.078.420.675	105.532.287.067
- Chi phí khác bằng tiền;	70.786.491.772	60.600.162.210
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**a/ Tổng số**

	Năm nay	Năm trước
	2.477.076.331.133	2.170.357.542.354
- Bán thành phẩm mua ngoài;		0
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	1.398.444.928.765	1.253.513.596.505
+ Nguyên liệu;	1.261.793.335.786	1.138.355.599.319
+ Vật liệu;	87.440.514.437	66.447.287.657
+ Nhiên liệu;	26.447.973.611	27.568.434.094
+ Động lực;	22.763.104.930	21.142.275.435
- Chi phí nhân công;	335.385.567.541	273.724.229.652
+ Tiền lương;	300.038.967.152	240.188.928.614
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	24.196.151.616	23.501.094.725
+ Ăn ca;	11.150.448.773	10.034.206.313
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	210.609.722.879	230.049.258.470
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	303.176.559.639	255.123.391.461
- Chi phí khác bằng tiền.	229.459.552.310	157.947.066.266

b/ Sản xuất than:

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
- + Nguyên liệu;
- + Nhiên liệu;
- + Động lực;
 - Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định;
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài;
 - Chi phí khác bằng tiền.

c/ Sản xuất điện:

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
- + Nguyên liệu;
- + Nhiên liệu;
- + Động lực;
 - Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định;
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài;
 - Chi phí khác bằng tiền.

d/ Sản xuất khoáng sản:

- Bán thành phẩm mua ngoài;

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
- + Nguyên liệu;
- + Nhiên liệu;
- + Động lực;
 - Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định;
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài;
 - Chi phí khác bằng tiền.

e/ Sản xuất vật liệu nổ:

	2.477.076.331.133	2.170.357.542.354
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	1.398.444.928.765	1.253.513.596.505
+ Nguyên liệu;	1.261.793.335.786	1.138.355.599.319
+ Vật liệu, CCDC;	87.440.514.437	66.447.287.657
+ Nhiên liệu;	26.447.973.611	27.568.434.094
+ Động lực;	22.763.104.930	21.142.275.435
- Chi phí nhân công;	335.385.567.541	0 273.724.229.652
+ Tiền lương;	300.038.967.152	240.188.928.614
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	24.196.151.616	23.501.094.725
+ Ăn ca;	11.150.448.773	10.034.206.313
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	210.609.722.879	230.049.258.470
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	303.176.559.639	255.123.391.461
- Chi phí khác bằng tiền.	229.459.552.310	157.947.066.266

f/ Xây lắp

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
- + Nguyên liệu;
- + Nhiên liệu;
- + Động lực;
 - Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định;
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài;
 - Chi phí khác bằng tiền.

g/ Sản xuất vật liệu xây dựng

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
- + Nguyên liệu;

- + Nhiên liệu;
- + Động lực;
 - Chi phí nhân công;
- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định;
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài;
 - Chi phí khác bằng tiền.

h/ Sản xuất cơ khí:

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
 - + Nguyên liệu;
 - + Nhiên liệu;
 - + Động lực;
 - Chi phí nhân công;
 - + Tiền lương;
 - + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
 - + Ăn ca;
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định;
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài;
 - Chi phí khác bằng tiền.

i/ Sản xuất sản phẩm khác:

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
 - + Nguyên liệu;
 - + Nhiên liệu;
 - + Động lực;
 - Chi phí nhân công;
 - + Tiền lương;
 - + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
 - + Ăn ca;
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định;
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài;
 - Chi phí khác bằng tiền.

j/ Kinh doanh dịch vụ:

- Bán thành phẩm mua ngoài;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;
 - + Nguyên liệu;
 - + Nhiên liệu;
 - + Động lực;
 - Chi phí nhân công;

- + Tiền lương;
- + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;
- + Ăn ca;
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định;
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài;
 - Chi phí khác bằng tiền.

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được - Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
 - + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
 - + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
 - + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):
- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
 - + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	32.377.811.152	14.658.077.890
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Trong đó:		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32.377.811.152	14.658.077.890
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	-11.612.575.086	668.203.870
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	1.326.222.165.709	1.572.576.057.795
+ Ngắn hạn	1.326.222.165.709	1.572.576.057.795
+ Dài hạn	0	
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	1.482.166.028.127	1.689.371.509.633
+ Ngắn hạn	1.325.666.028.127	1.532.998.545.489
+ Dài hạn	156.500.000.000	156.372.964.144
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Lập, ngày 30 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đinh Hồng Thu

Lê Thị Hồng Yến

Nguyễn Văn Sáng